

## KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG LÚA TẠI HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HOÀ BÌNH

### Results of Rice Variety Trials at Da Bac District, Hoa Binh Province

Nguyễn Đình Thi<sup>1</sup>, Trần Đức Viên<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

<sup>2</sup>Khoa Đất và Môi trường, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Địa chỉ email tác giả liên lạc: [ndthi@hua.edu.vn](mailto:ndthi@hua.edu.vn)

### TÓM TẮT

Đà Bắc là địa phương có địa hình cao nhất của tỉnh Hoà Bình. Canh tác truyền thống của người dân huyện Đà Bắc là nguyên nhân dẫn tới thoái hoá các giống lúa, do đó năng suất lúa bị giảm sút, ảnh hưởng đến an ninh lương thực của người dân địa phương. Để xác định được các giống lúa có năng suất cao, ổn định cho địa phương, 5 giống lúa thuần (ĐB5, ĐB6, HT1, ĐV108 và Khang Dân là đối chứng) và 5 giống lúa lai (VL-20, TH3-3, TH3-4, VL-24 và Bồi Tạt Sơn Thanh là đối chứng) đã được khảo nghiệm trong điều kiện vụ xuân và vụ xuân năm 2005 - 2006 và vụ mùa năm 2005 tại xã Mường Chiềng và Tu Lý. Kết quả khảo nghiệm chỉ ra rằng tất cả các giống lúa trong nghiên cứu đều có tính ổn định năng suất cao tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình.

Từ khoá: Đà Bắc, Hoà Bình, lúa thuần và lúa lai.

### SUMMARY

Da Bac is situated at the highest topographical level in the Hoa Binh province. Traditional farming practices employed by local farmers in Da Bac have led to degeneration of rice varieties, therefore, reducing rice yield and affecting food security. In order to introduce new high yielding rice varieties, five open-pollinated varieties (DB5, DB6, HT1, DV108 and Khang Dan as control) and five hybrid varieties (VL-20, TH3-3, TH3-4, VL-24 and Boi Tap Son Thanh as control) were tested in 2005 summer season and 2006 spring cropping season at Muong Chieng and Tu Ly communes. The results indicated that all pure-line varieties as well as hybrid varieties exhibited high yield stability in the district of Da Bac.

Key words: Hoa Binh, Pure-line and hybrid rice varieties.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Đà Bắc có độ cao trung bình cao nhất trong các huyện của tỉnh Hoà Bình (560 m so với mực nước biển). Địa hình của huyện chia cắt bởi nhiều dãy núi cao. Diện tích tự nhiên của huyện hơn 72.755 ha, trong đó đất ruộng cấy lúa chỉ có 1090 ha (Phòng Tài nguyên và Môi trường Đà Bắc, 2006). Năng suất lúa bình quân giai đoạn 2002 - 2004 đạt 30 - 36 tạ/ha. Với diện tích và năng suất lúa như vậy chỉ đáp ứng được 70% nhu cầu lương thực của 52.743 người gồm 5 dân

tộc cùng chung sống trên địa bàn huyện. Lúa là cây lương thực chính của người dân, năng suất lúa thấp ngoài yếu tố sinh thái và điều kiện kinh tế - xã hội còn có nguyên nhân cơ bản là giống bị thoái hoá do người dân chỉ sử dụng một vài giống cũ trong nhiều năm.

Thiếu ăn, thiếu những nhu cầu cần thiết khác trong cuộc sống buộc người dân phải phá rừng làm rẫy. Việc đốt nương làm rẫy là nguyên nhân chính gây xói mòn đất dốc bồi lấp lòng hồ Hoà Bình. Vì vậy, thông qua khảo nghiệm các giống lúa thuần và lúa lai để xác định 1 - 4 giống lúa phù hợp có năng

suất cao, ổn định và bổ sung làm phong phú thêm bộ giống lúa của huyện cũng là mục tiêu của nghiên cứu mang lại.

## 2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Địa điểm, vật liệu và thời gian nghiên cứu

Thí nghiệm được bố trí ở 2 kiểu địa hình khác nhau. Kiểu địa hình vùng cao (đại diện là xã Mường Chiềng) và kiểu địa hình vùng thấp (đại diện là xã Tu Lý). Xã Mường Chiềng là xã vùng cao, vùng xa của huyện, giao thông đi lại khó khăn với dân số 2.492 người bao gồm 5 dân tộc, trong đó dân tộc Tày chiếm trên 90%. Khoảng 67 km từ trung tâm huyện về đến xã theo đường 433, trong đó gần 2/3 là đường đất sỏi thường xuyên bị sạt lở. Xã có độ cao trung bình là 800 m. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm 41,2%. Diện tích lúa nước 64,2 ha. Tu Lý là xã vùng thấp của huyện, với dân số 5.081 người trong đó dân tộc Mường chiếm khoảng 90%. Thuận lợi cơ bản là địa bàn xã chỉ cách thị trấn huyện hơn 1 km theo đường 433, giao thông đi lại thuận tiện hơn 19 xã trong huyện. Xã có độ cao trung bình khoảng 250 m. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm 28,3%. Người dân chủ yếu sống dựa vào sản xuất nông nghiệp. Diện tích lúa nước 205 ha chiếm trên 80% tổng diện tích đất canh tác.

Các giống lúa thí nghiệm gồm 5 giống lúa thuần và 5 giống lúa lai. Các giống lúa thuần ĐB5, ĐB6, HT1, ĐV108 và Khang dân (đối chứng) lần lượt được ký hiệu trong thí

nghiệm là GLT<sub>1</sub>: ĐB5; GLT<sub>2</sub>: ĐB6; GLT<sub>3</sub>: HT1; GLT<sub>4</sub>: ĐV108 và GLT<sub>5</sub>: KD (đối chứng). Các giống lúa lai lần lượt được ký hiệu trong thí nghiệm là GLL<sub>1</sub>: VL-20; GLL<sub>2</sub>: TH3-3; GLL<sub>3</sub>: TH3-4; GLL<sub>4</sub>: VL-24 và GLL<sub>5</sub>: BTST (Bồi tạp sơn thanh-đối chứng). Thí nghiệm tiến hành trong vụ xuân và vụ mùa 2005 và vụ xuân 2006.

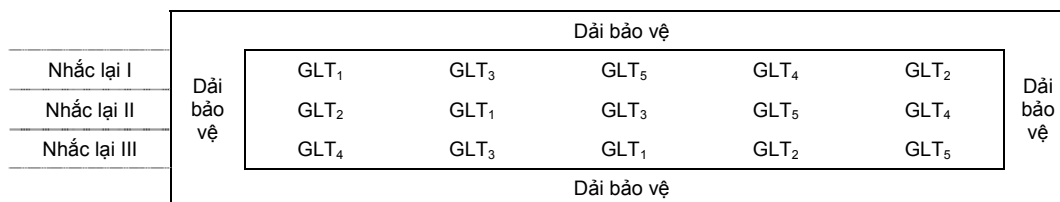
### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### + Đối với các giống lúa thuần:

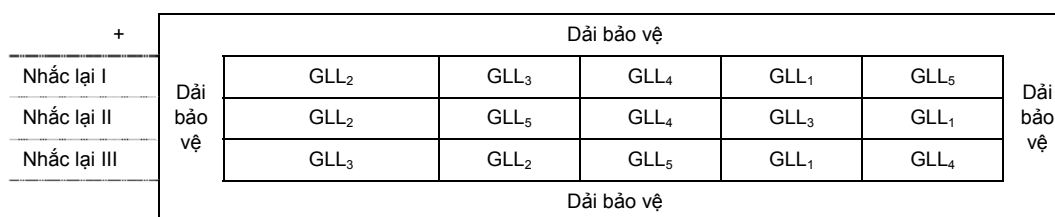
Thí nghiệm được tiến hành trên cơ sở đảm bảo hai yêu cầu là sự lặp lại của các công thức thí nghiệm và sự ngẫu nhiên của từng cá thể trong từng công thức thí nghiệm (Mead, và cs., 1993). Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp khối ngẫu nhiên với 3 lần nhắc lại (Hình 1). Tổng diện tích thí nghiệm là 576 m<sup>2</sup>, trong đó mỗi ô thí nghiệm diện tích là 30 m<sup>2</sup> (5m x 6 m). Dải bảo vệ rộng 0,5 m; khoảng cách ô 0,35 m. Diện tích ô thí nghiệm 30 m<sup>2</sup> (5 m x 6 m) (Phạm Chí Thành, 2002). Mật độ cấy: 55 khóm/m<sup>2</sup>; cây 2 - 3 dảnh/khóm. Tuổi mạ 25 ngày đối với vụ mùa và 5 - 5,5 lá đối với vụ xuân. Lượng phân bón sử dụng trong thí nghiệm: 80 N + 90 K<sub>2</sub>O + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>. Bón lót toàn bộ phân lân + 30% đạm + 30% kali. Bón thúc lần 1 khi cây lúa hồi xanh: 50% đạm + 30% kali. Bón thúc lần 2 trước khi trổ 20 ngày, bón toàn bộ số phân còn lại.

#### + Đối với các giống lúa lai:

Thí nghiệm được bố trí (Hình 2) và các tiêu chí khác tương tự như các giống lúa thuần. Mật độ cấy 50 khóm/m<sup>2</sup>. Lượng phân bón: 100 N + 100 K<sub>2</sub>O + 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>.



Hình 1. Sơ đồ bố trí thí nghiệm các giống lúa thuần



**Hình 2. Sơ đồ bố trí thí nghiệm các giống lúa lai**

Diễn biến tình hình sâu bệnh được theo dõi căn cứ vào phương pháp điều tra sâu bệnh (Cục BVTV, 1995). Phòng trừ sâu bệnh theo thông báo của Trạm Bảo vệ thực vật huyện Đà Bắc.

*- Các chỉ tiêu theo dõi*

Chỉ tiêu theo dõi: Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng phát triển của các giống; năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất; số bông/khóm, số hạt/bông, số hạt chắc/bông; khối lượng 1000 hạt (P1000 hạt); năng suất lý thuyết; năng suất thực thu; tình hình sâu bệnh và đánh giá tính ổn định của các giống lúa tham gia thí nghiệm. Năng suất lý thuyết và thực thu đều tính theo đơn vị tạ/ha. Đánh giá tính ổn định của các giống tham gia thí nghiệm theo phương pháp của IRRI (1996).

*- Phân tích dữ liệu*

Kết quả thí nghiệm phân tích trên Microsoft Excel và IRRISTAT 4.0.

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Thời gian sinh trưởng**

Thời gian sinh trưởng của giống phụ thuộc nhiều vào đặc điểm di truyền của giống. Các yếu tố sinh thái và kỹ thuật canh tác cũng đồng thời ảnh hưởng không nhỏ tới thời gian sinh trưởng của từng giống. Các giống lúa thuần có thời gian sinh trưởng tại Đà Bắc 107 - 114 ngày trong vụ mùa và 128 - 136 ngày trong vụ xuân. Các giống lúa lai có thời gian sinh trưởng 92 - 105 ngày trong vụ mùa và 113 - 124 ngày trong vụ xuân (Bảng 1).

**Bảng 1. Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng phát triển của giống lúa tham gia thí nghiệm vụ xuân và mùa 2005 tại Đà Bắc, Hoà Bình**

Giống	Chỉ tiêu											
	Ngày gieo			Ngày cấy			Ngày gặt			TGST (ngày)		
	X05	M05	X06	X05	M05	X06	X05	M05	X06	X05	M05	X06
GL <sub>T1</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	09/6	28/9	11/6	136	114	135
GL <sub>T2</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	09/6	27/9	13/6	136	113	137
GL <sub>T3</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	03/6	22/9	05/6	130	108	129
GL <sub>T4</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	02/6	22/9	05/6	128	108	128
GL <sub>T5 (đ/c)</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	07/6	21/9	09/6	134	107	133
GL <sub>L1</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	18/5	13/9	20/5	113	92	112
GL <sub>L2</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	21/5	17/9	25/5	116	102	117
GL <sub>L3</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	29/5	20/9	1/6	124	105	124
GL <sub>L4</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	18/5	14/9	20/5	113	93	113
GL <sub>L5 (đ/c)</sub>	15/1	05/6	18/1	21/2	28/6	24/2	29/5	30/9	2/6	124	117	125

*Ghi chú: X05, X06 là vụ xuân 2005 và 2006; M05 là vụ mùa 2006*

**3.2. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất lý thuyết**

Tại Tu Lý, năng suất lý thuyết (NSLT) của tất cả các giống thí nghiệm trong vụ xuân đều vượt so với đối chứng 13,7 - 18,7 tạ/ha. Với  $LSD_{0,05} = 12,5\%$ , các giống lúa tham gia thí nghiệm phải có mức NSLT vượt 5,87 tạ/ha so với giống đối chứng. Như vậy, các giống lúa tham gia thí nghiệm đều có mức NSLT cao hơn hẳn so với giống las Khang dân (Bảng 2). Trong vụ mùa, kết quả thu được tương tự đối với các giống lúa tham gia thí nghiệm.

Tại Mường Chiềng,  $LSD_{0,05} = 9,7$  trong vụ mùa tương đương mức 4,0 tạ/ha và vụ xuân  $LSD_{0,05} = 15,3$  tương đương 7,3 tạ/ha. Các giống tham gia thí nghiệm đều có NSLT vượt so với giống đối chứng ở mức 9,2 - 18,7 tạ/ha trong vụ mùa và 16,2 - 19,4 tạ/ha trong vụ xuân. So sánh kết quả với bảng 2 cho

thấy, các giống lúa đều cho mức NSLT cao hơn hẳn so với giống đối chứng.

Tính toán tương tự bảng 2, kết quả bảng 3 cho thấy tại Tu Lý và Mường Chiềng, các giống lúa lai thí nghiệm đều có mức NSLT vượt so với đối chứng. Giống GLL<sub>4</sub> (TH3-4) là không sai khác so với đối chứng trong vụ xuân năm 2005 vì  $LSD_{0,05} = 7,5$  tương đương với 5,22 tạ/ha.

Với các giống lúa thuần vụ xuân 2006 (Bảng 4) cho thấy, trong vụ xuân 2006 theo phương pháp tính toán trong bảng 3 tại cả 2 địa điểm thí nghiệm kết quả đều cho thấy hầu hết các giống lúa thuần đều có NSLT vượt trội so với giống đối chứng, ngoại trừ giống GLT<sub>3</sub> (HT1).

Về các giống lúa lai, tương tự cách tính toán ở trên cho thấy các giống lúa lai tham gia thí nghiệm đều cho NSLT vượt trội so với giống đối chứng ở mức ý nghĩa  $LSD_{0,05} = 9,2$ .

**Bảng 2. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất lý thuyết của các giống lúa thuần tham gia thí nghiệm trong vụ xuân và mùa 2005 tại Đà Bắc**

Tên giống	Số bông/khóm		Số hạt/bông		Số hạt chắc/bông		P1000 hạt (g)		NSLT (tạ/ha)	
	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân
Tu Lý										
GL <sub>T1</sub>	3,3	3,2	154,0	176,0	136,3	159,0	23,0	23,0	56,9 *	64,4 *
GL <sub>T2</sub>	3,1	3,0	158,0	182,0	140,1	163,8	24,3	24,3	58,0 *	65,7 *
GL <sub>T3</sub>	3,9	3,8	134,0	143,0	110,6	127,1	23,6	23,6	56,0 *	62,7 *
GL <sub>T4</sub>	3,9	3,4	145,0	176,0	123,4	153,0	21,2	21,2	56,1 *	60,7 *
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	3,0	3,1	154,0	176,0	127,0	135,0	20,4	20,4	42,7	47,0
CV (%)									10,7	8,3
LSD <sub>0,05</sub>									10,2	9,4
Mường Chiềng										
GL <sub>T1</sub>	3,6	3,7	156,0	180,0	135,4	157,8	23,0	23,0	61,7 *	73,9 *
GL <sub>T2</sub>	3,5	3,5	162,0	176,0	141,0	154,6	24,3	24,3	66,0 *	72,3 *
GL <sub>T3</sub>	3,7	3,8	137,0	157,0	115,6	142,4	23,6	23,6	55,5	70,2 *
GL <sub>T4</sub>	4,0	4,1	152,0	169,0	129,8	147,5	21,2	21,2	60,5 *	70,5 *
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	3,0	3,2	155,0	179,0	134,9	146,0	20,4	20,4	45,4	52,4
CV (%)									13,8	13,0
LSD <sub>0,05</sub>									15,0	16,7

Ghi chú: \*  $P < 0,05$ ; NS: không có ý nghĩa

**Bảng 3. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất lý thuyết của các giống lúa lai thí nghiệm trong vụ xuân và vụ mùa 2005 tại Đà Bắc**

Tên giống	Số bông/khóm		Số hạt/bông		Số hạt chắc/bông		P1000 hạt (g)		NSLT (tạ/ha)	
	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân
Tu Lý										
GL <sub>L1</sub>	5,6	6,2	122,6	120,0	116,5	114,0	27,5	27,5	80,7 <sup>*</sup>	87,5 <sup>*</sup>
GL <sub>L2</sub>	5,9	6,3	122,8	127,4	116,7	121,0	24,0	24,3	74,4 <sup>*</sup>	83,4 <sup>*</sup>
GL <sub>L3</sub>	6,0	6,2	127,4	128,4	121,0	122,0	23,6	23,6	77,1 <sup>*</sup>	80,3 <sup>ns</sup>
GL <sub>L4</sub>	5,9	6,1	113,6	122,1	107,9	116,0	25,9	25,9	74,2 <sup>*</sup>	82,5 <sup>ns</sup>
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	5,8	6,6	121,5	121,1	115,4	115,0	21,9	21,9	66,0	74,8
CV(%)									5,5	3,3
LSD <sub>0,05</sub>									5,1	7,8
Mường Chiềng										
GL <sub>L1</sub>	5,4	5,8	136,5	145,9	129,6	138,7	27,5	27,5	86,6 <sup>*</sup>	99,5 <sup>*</sup>
GL <sub>L2</sub>	5,3	6,1	155,5	161,0	147,7	152,9	24,0	24,3	84,6 <sup>*</sup>	102,0 <sup>*</sup>
GL <sub>L3</sub>	5,8	5,9	166,4	159,7	158,1	151,6	23,6	23,6	97,4 <sup>*</sup>	95,0 <sup>ns</sup>
GL <sub>L4</sub>	5,7	5,9	137,8	152,8	130,9	145,2	25,9	25,9	87,0 <sup>*</sup>	99,8 <sup>*</sup>
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	5,5	6,2	139,2	155,5	132,2	147,7	21,9	21,9	71,7	90,3
CV(%)									4,6	3,6
LSD <sub>0,05</sub>									8,3	5,7

Ghi chú: \* P<0,05; NS: không có ý nghĩa

**Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất lý thuyết của các giống lúa thuần vụ xuân năm 2006 tại Đà Bắc**

Tên giống	Số bông/khóm	Số hạt/bông	Số hạt chắc/bông	P1000 hạt	NSLT	
Tu Lý						
GL <sub>T1</sub>	3,3	176,0	167,2	23,0	69,8 <sup>*</sup>	
GL <sub>T2</sub>	3,1	182,0	172,9	24,3	71,6 <sup>*</sup>	
GL <sub>T3</sub>	4,0	143,0	135,9	23,6	70,5 <sup>*</sup>	
GL <sub>T4</sub>	3,5	176,0	167,2	21,2	68,2 <sup>*</sup>	
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	3,0	176,0	167,2	20,4	56,3	
CV(%)						6,1
LSD <sub>0,05</sub>						4,8
Mường Chiềng						
GL <sub>T1</sub>	3,8	178,0	169,1	23,0	81,3 <sup>*</sup>	
GL <sub>T2</sub>	3,5	177,0	168,2	24,3	78,7 <sup>*</sup>	
GL <sub>T3</sub>	3,2	154,0	146,3	23,6	60,8 <sup>ns</sup>	
GL <sub>T4</sub>	3,5	173,0	164,4	21,4	67,7 <sup>ns</sup>	
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	3,1	173,0	164,4	20,4	57,2	
CV(%)						14,2
LSD <sub>0,05</sub>						18,5

Ghi chú: \* P<0,05; NS: không có ý nghĩa

**Bảng 5. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất lý thuyết của các giống lúa lai vụ xuân năm 2006 tại Đà Bắc**

Tên giống	Số bông/khóm	Số hạt/bông	Số hạt chắc/bông	P1000 hạt	NSLT
Tu Lý					
GL <sub>L1</sub>	6,1	119,0	113,1	27,5	85,3 *
GL <sub>L2</sub>	6,2	124,0	117,8	24,3	79,9 *
GL <sub>L3</sub>	6,1	126,0	119,7	23,6	77,5 *
GL <sub>L4</sub>	5,9	120,0	114,0	25,9	78,4 *
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	5,6	122,0	115,9	21,9	64,0
CV(%)					4,6
LSD <sub>0,05</sub>					6,6
Mường Chiềng					
GL <sub>L1</sub>	6,0	114,0	108,3	27,5	80,5 *
GL <sub>L2</sub>	6,2	125,0	118,8	24,3	80,9 *
GL <sub>L3</sub>	6,1	126,0	119,7	23,6	78,3 <sup>ns</sup>
GL <sub>L4</sub>	6,1	118,0	112,1	25,9	80,3 *
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	6,3	121,0	115,0	21,9	71,8
CV(%)					6,2
LSD <sub>0,05</sub>					9,2

Ghi chú: \*  $P < 0,05$ ; NS: không có ý nghĩa

### 3.3. Năng suất thực thu

Năng suất thực thu (NSTT) là yếu tố quan trọng quyết định đến khả năng chấp nhận giống đưa vào sản xuất của người dân. Kết quả nghiên cứu trình bày ở bảng 6 và bảng 7.

Về NSTT của các giống lúa thuần trong vụ xuân 2005 - 2006 (Bảng 6) theo phương pháp tính toán so sánh ở bảng 2, 3, 4, 5 cho thấy, hầu hết có NSTT vượt trội so với giống đối chứng, ngoại trừ giống GLT<sub>3</sub> (HT1). Hầu hết các giống tham gia thí nghiệm tại 2 địa điểm trong vụ xuân 2005 - 2006 đều cho mức NSTT vượt trội so với giống đối chứng, ngoại trừ vụ xuân năm 2005 tại Mường Chiềng các giống lúa lai tham gia thí nghiệm đều có mức NSTT sai khác không có ý nghĩa so với giống đối chứng (GLL<sub>5</sub> - Bồi Tạt Sơn Thanh).

Theo cách tính toán ở trên, NSTT của các giống lúa thuần vụ mùa năm 2005 tại 2 địa điểm thí nghiệm đều cho mức NSTT vượt trội so với giống đối chứng ở mức LSD = 0,05. Tuy nhiên, đối với các giống lúa lai trong vụ mùa năm 2005 tại Mường Chiềng cho thấy 2 giống GLL<sub>2</sub> và GLL<sub>4</sub> (TH3-3 và VL-24) lại cho mức NSTT không có ý nghĩa so với giống đối chứng ở mức LSD = 0,05.

### 3.4. Khả năng chống chịu sâu bệnh hại của các giống

Kết quả tình hình gây hại một số loài sâu bệnh chính trên các giống lúa tham gia thí nghiệm trong vụ xuân và vụ mùa tại 2 địa điểm là Tu Lý và Mường Chiềng của Đà Bắc cho thấy, mức độ gây hại của chúng trên các giống lúa thuần và lúa lai tham gia thí nghiệm đều ở mức rất nhẹ (Bảng 8).

**Bảng 6. Năng suất của các giống lúa thí nghiệm vụ xuân 2005 - 2006 tại Đà Bắc**

Giống	Xuân 2005		Xuân 2006		Trung bình	So với ĐC (%)
	Tu Lý	Mường Chiềng	Tu Lý	Mường Chiềng		
GL <sub>T1</sub>	60,5 <sup>*</sup>	67,2 <sup>*</sup>	55,8 <sup>*</sup>	61,0 <sup>*</sup>	61,1	143,4
GL <sub>T2</sub>	62,4 <sup>*</sup>	67,3 <sup>*</sup>	57,3 <sup>*</sup>	59,0 <sup>*</sup>	61,5	144,3
GL <sub>T3</sub>	54,5 <sup>*</sup>	58,3 <sup>ns</sup>	56,4 <sup>*</sup>	45,6 <sup>ns</sup>	53,7	126,0
GL <sub>T4</sub>	57,6 <sup>*</sup>	67,0 <sup>*</sup>	54,6 <sup>*</sup>	50,8 <sup>ns</sup>	57,5	134,9
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	38,0	44,6	45,0	42,9	42,6	100,0
CV(%)	13,2	12,3	4,8	14,2		
LSD <sub>0,05</sub>	12,6	14,1	4,8	10,7		
GL <sub>L1</sub>	66,5 <sup>*</sup>	74,6 <sup>ns</sup>	64,0 <sup>*</sup>	65,1 <sup>*</sup>	67,6	111,3
GL <sub>L2</sub>	68,4 <sup>*</sup>	76,5 <sup>ns</sup>	62,3 <sup>*</sup>	62,8 <sup>*</sup>	67,5	111,2
GL <sub>L3</sub>	68,3 <sup>*</sup>	71,3 <sup>ns</sup>	62,8 <sup>*</sup>	61,3 <sup>*</sup>	65,9	108,6
GL <sub>L4</sub>	67,6 <sup>*</sup>	74,9 <sup>ns</sup>	62,7 <sup>*</sup>	63,8 <sup>*</sup>	67,3	110,8
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	63,6	67,7	54,4	57,1	60,7	100,0
CV(%)	3,4	7,2	4,6	2,9		
LSD <sub>0,05</sub>	2,8	9,9	5,2	3,3		

Ghi chú: \*  $P < 0,05$ ; NS: không có ý nghĩa

**Bảng 7. Năng suất thực thu của các giống lúa thí nghiệm vụ mùa năm 2005 tại Đà Bắc**

Giống	Tu Lý	Mường Chiềng	Trung bình	So với đối chứng (%)
GL <sub>T1</sub>	54,1 <sup>*</sup>	58,6 <sup>*</sup>	56,4	140,3
GL <sub>T2</sub>	55,1 <sup>*</sup>	62,7 <sup>*</sup>	58,9	146,7
GL <sub>T3</sub>	49,8 <sup>*</sup>	52,7 <sup>*</sup>	51,3	127,6
GL <sub>T4</sub>	53,3 <sup>*</sup>	57,5 <sup>*</sup>	55,4	138,0
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	37,2	43,1	40,2	100,0
CV(%)	13,5	7,7		
LSD <sub>0,05</sub>	12,6	7,9		
GL <sub>L1</sub>	58,9 <sup>*</sup>	69,3 <sup>*</sup>	64,1	114,5
GL <sub>L2</sub>	63,2 <sup>*</sup>	67,7 <sup>*</sup>	65,5	116,9
GL <sub>L3</sub>	64,0 <sup>*</sup>	77,9 <sup>*</sup>	71,0	126,7
GL <sub>L4</sub>	60,8 <sup>*</sup>	69,6 <sup>*</sup>	65,2	116,4
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	54,7	57,3	56,0	100,0
CV(%)	3,7	6,9		
LSD <sub>0,05</sub>	4,1	8,8		

Ghi chú: \*  $P < 0,05$ ; NS: không có ý nghĩa

**Bảng 8. Tình hình sâu bệnh hại trên các giống tham gia thí nghiệm**

*ĐVT: điểm*

Giống	Chỉ tiêu											
	Đục thân			Cuốn lá			Đạo ôn			Bạc lá		
	X05	X06	M05	X05	X06	M05	X05	X06	M05	X05	X06	M05
Tu Lý												
GL <sub>T1</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T2</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T3</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T4</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	3	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L1</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L2</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L3</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L4</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Mường Chiềng												
GL <sub>T1</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T2</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T3</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T4</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	3	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L1</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L2</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L3</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L4</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T1</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T2</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T3</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T4</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>T5</sub> (đ/c)	3	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L1</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L2</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L3</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L4</sub>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
GL <sub>L5</sub> (đ/c)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1



## 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 4.1. Kết luận

1. Các giống lúa thuần và lúa lai đều sinh trưởng và phát triển tốt cả trong vụ xuân và vụ mùa ở Đà Bắc.

2. Thời gian sinh trưởng của các giống lúa thuần có thời gian sinh trưởng 107 - 114 ngày trong vụ mùa và 128 - 136 ngày trong vụ xuân. Các giống lúa lai có thời gian sinh trưởng 92 - 105 ngày trong vụ mùa và 113 - 124 ngày trong vụ xuân.

3. Các giống lúa lai có năng suất thực thu cao hơn lúa thuần ở cả vụ xuân và vụ mùa. Trong vụ mùa 2005, NSTT của các giống lúa thuần cao hơn so với đối chứng 27,9 - 46,7% và NSTT của các giống lúa lai cao hơn đối chứng 8,1 - 12,7%. Trong vụ xuân 2005 - 2006, NSTT của các giống lúa thuần cao hơn so với đối chứng 25,9 - 44,3 m và các giống lúa lai 7,6 - 9,9%.

4. Tất cả các giống lúa tham gia thí nghiệm đều có tính ổn định cao.

### 4.2. Đề nghị

1. Bổ sung các giống lúa thuần, lúa lai tham gia thí nghiệm vào bộ giống lúa của huyện.

2. Sử dụng giống lúa thuần ĐB5 là một trong những giống chủ lực trong cả vụ xuân và vụ mùa.

3. Sử dụng giống lúa lai VL-20 và VL-24 có thời gian sinh trưởng ngắn vào cơ cấu 3 vụ/năm trên diện tích đất ruộng.

4. Xây dựng mô hình sản xuất giống lúa tại địa phương.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cục BVTV (1995). Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại đồng ruộng. Dự án phục hồi nông nghiệp, Tr. 91-93.

Gomez, K.A. and A.A Gomez, (1984). Statistical procedure for agricultural research, second edition, John Wiley and Sons, New York, p.680.

Mead R., R.N. Curnow và A.M. Hasted (1993). Statistical Methods in Agriculture and Experimental Biology. Second Edition, Chapman & Hall Publisher (1993), p.41.

Phòng Tài nguyên và Môi trường (2006). Báo cáo điều tra công tác sử dụng đất đai năm 2005, Đà Bắc, Hòa Bình.

Phạm Chí Thành (2002). Giáo trình phương pháp thí nghiệm đồng ruộng. NXB. Nông nghiệp Hà Nội (2002), tr.27, 46.

Viện nghiên cứu Lúa quốc tế (1996). Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá nguồn gen cây lúa, xuất bản lần thứ 4. tháng 7/1996.